Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
Công ty thành viên của JPA International
Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, Phường Chợ Lớn, Tp. HCM
Chi nhánh Đà Nẵng : 16 Lê Lai, Phường Hải Châu, TP Đà Nẵng
Email : contact@vietvalues.com Website : *www.vietvalues.com*

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
3. Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	08 - 09
4. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	12 – 60

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco, Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri và Công ty TNHH Kiểm nghiệm và XK Nông sản Tây Nguyên (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đã được soát xét.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17 tháng 01 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019.

Mã chứng khoán là DRG.

Vốn điều lệ: 1.558.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế tính đến ngày 30/06/2026: 1.558.000.000.000 đồng

Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30/06/2026, Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ và 03 công ty liên kết.

03 Công ty con được hợp nhất

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày 30/06/2026			Tại ngày 01/01/2026		
				Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Cao su Daknoruco	Thôn Đắc Kim, Xã Thuận An, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mủ cao su	73,37%	73,37%	73,37%	73,37%	73,37%	73,37%
2.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đăk Lăk – Mondolkiri	Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondolkiri, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mủ cao su	100%	100%	100%	100%	100%	100%
3.	Công ty TNHH Kiểm nghiệm và Xuất khẩu nông sản Tây Nguyên	Km 20, Quốc lộ 14, Xã Cuôr Đăng, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Kiểm nghiệm, giám định sản phẩm nông nghiệp; bán buôn rau quả, trái cây; đóng gói sản phẩm nông nghiệp	100%	100%	100%	0,00%	0,00%	0,00%

03 Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày 31/12/2025			Tại ngày 01/01/2025		
				Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18, Thôn Đoàn Kết, Xã Cuôr Đăng, Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác	28,79%	28,79%	28,79%	28,79%	28,79%	28,79%
2.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Km 19, quốc lộ 14, Xã Cuôr Đăng, Đắk Lắk	Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng	45,13%	45,13%	45,13%	45,13%	45,13%	45,13%
3.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	59 Cao Thắng – Phường Tân An - Tỉnh Đắk Lắk - Việt Nam	Trồng cây công nghiệp - chế biến	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại : (+84) (0262) 3865015
- Fax : (+84) (0262) 3865041
- Email : caosu@dng.vnn.vn; caosu@dakruco.com
- Website : http://www.dakruco.com

3. **Lĩnh vực kinh doanh:** Công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp cao su; trồng cây cà phê, cây ăn quả; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Trồng cây ăn quả;…
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao).
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải)…

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

5.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch	24/11/2023	
Ông Nguyễn Minh	Thành viên	24/11/2023	
Ông Nguyễn Trần Giang	Thành viên	24/11/2023	
Ông Nguyễn Văn Cúc	Thành viên	24/11/2023	
Ông Tạ Quang Tòng	Thành viên	24/11/2023	
Ông Nguyễn Văn Thông	Thành viên	28/06/2024	
Bà Nguyễn Thị Mai Quyên	Thành viên	26/06/2025	

5.2 Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thạc Hoành	Trưởng ban	24/11/2023	
Ông Phan Thanh Tân	Thành viên	24/11/2023	
Ông Âu Quí Vinh	Thành viên	26/06/2025	

5.3 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Minh	Tổng Giám đốc	15/08/2024	
Ông Nguyễn Trần Giang	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2025	
Ông Nguyễn Văn Cúc	Phó Tổng Giám đốc	15/08/2025	
Ông Lê Thanh Bình	Kế toán trưởng	01/01/2025	

6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch HĐQT	24/11/2023	
Ông Nguyễn Minh	Tổng Giám đốc	15/08/2024	

7. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ trang 8 đến trang 60.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc niên độ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

9. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - VIETVALUES được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Tập đoàn.

10. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, tình hình hoạt động hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

11. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chúng tôi, Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ông Nguyễn Viết Tượng – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty ủy quyền ông Nguyễn Trần Giang – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) theo Giấy ủy quyền số 01/GUQ-HĐQT ngày 12/08/2026.

Thay mặt Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

NGUYỄN TRẦN GIANG
Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Đắk Lắk, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty thành viên của JPA International
Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, Phường Chợ Lớn, Tp. HCM
Chi nhánh Đà Nẵng : 16 Lê Lai, Phường Hải Châu, TP Đà Nẵng
Email : contact@vietvalues.com Website : *www.vietvalues.com*

Số: 34/2026/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và các Công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") được lập ngày 27 tháng 08 năm 2026, từ trang 08 đến trang 60, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Mục I.5, Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty con ở nước ngoài là Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri và Công ty TNHH Kiểm nghiệm và Xuất khẩu nông sản Tây Nguyên chưa được soát xét. Báo cáo tài chính của công ty con sau soát xét nếu có thay đổi có thể làm ảnh hưởng đến số liệu của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ hợp nhất (nếu có).

Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. Đà Nẵng, ngày 27 tháng 08 năm 2026.

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - VIETVALUES

M.S.C.N: 0303128175-011 CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN CHUẨN VIỆT TẠI ĐÀ NẴNG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Trần Quốc Bảo – Phó Giám đốc Chi nhánh
Giấy CNĐKHN số: 5199-2026-071-1
Chữ ký được uỷ quyền

Nơi nhận:

- *Như trên*
- *Lưu VIETVALUES*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
1	2	3	4	5
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**314.343.678.303**	**409.340.859.864**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**67.346.218.723**	**229.939.451.771**
111	1. Tiền		57.183.072.548	88.003.497.657
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.163.146.175	141.935.954.114
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**73.896.957.206**	**11.373.993.657**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	73.896.957.206	11.373.993.657
124	2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		-	
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**31.403.628.276**	**24.432.482.275**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	35.787.855.594	26.845.944.391
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	12.574.625.052	13.526.189.154
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	5.344.898.010	5.808.379.110
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6a	(22.303.750.380)	(21.748.030.380)
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.7	**138.711.155.257**	**141.086.198.902**
141	1. Hàng tồn kho		139.112.713.752	141.487.757.397
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(401.558.495)	(401.558.495)
150	**V. Tài sản sinh học ngắn hạn**		-	-
160	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**		**2.985.718.841**	**2.508.733.259**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	V.8a	1.141.378.695	904.605.925
162	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		638.782.281	1.163.205.879
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	1.205.557.865	20.171.675
165	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	420.749.780
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.186.843.189.201**	**2.123.134.129.120**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**4.592.385.623**	**4.975.349.081**
215	1. Phải thu dài hạn khác	V5.b	7.301.804.294	7.684.767.752
216	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(2.709.418.671)	(2.709.418.671)
220	**II. Tài sản cố định**		**1.221.736.785.991**	**1.080.016.553.012**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	1.205.502.339.517	1.063.704.924.275
222	*- Nguyên giá*		*2.141.094.411.221*	*1.964.341.469.872*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(935.592.071.704)*	*(900.636.545.597)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	16.234.446.474	16.311.628.737
228	*- Nguyên giá*		*18.880.534.020*	*18.885.636.305*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(2.646.087.546)*	*(2.574.007.568)*
230	**III. Tài sản sinh học dài hạn**		**1.738.631.308**	**1.552.028.379**
237	1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài	V.11	1.738.631.308	1.552.028.379
238	2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn		-	-
240	**IV. Bất động sản đầu tư**		-	-
250	**V. Tài sản dở dang dài hạn**		**568.018.067.238**	**691.896.401.767**
251	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	568.018.067.238	691.896.401.767
260	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**	V.13	**375.333.784.470**	**331.022.875.425**
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		367.394.457.173	323.083.548.128
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.939.327.297	7.939.327.297
270	**VII. Tài sản dài hạn khác**		**15.423.534.571**	**13.670.921.456**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	V.8b	15.274.049.374	13.474.427.463
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		38.408.444	82.531.170
274	3. Tài sản dài hạn khác		111.076.753	113.962.823
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.501.186.867.504**	**2.532.474.988.984**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
1	2	3	4	5
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**769.005.704.773**	**764.551.376.696**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**343.857.198.971**	**301.165.579.360**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	52.736.433.240	44.721.449.203
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	12.276.087.215	15.400.615.661
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	V.16	26.333.772.475	5.552.940
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17a	17.026.181.321	31.174.457.387
315	5. Phải trả người lao động	V.18a	49.028.224.250	81.998.865.887
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.19a	8.105.614.285	7.302.474.317
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	V.20a	27.200.124.270	29.184.270.207
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	V.21a	33.104.131.254	30.157.645.047
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.22a	43.778.000.000	23.656.000.000
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.23	74.268.630.661	37.564.248.711
330	**II. Nợ dài hạn**		**425.148.505.802**	**463.385.797.336**
334	1. Chi phí phải trả dài hạn	V.19b	2.865.919.804	-
337	2. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	V.20b	426.284.444	351.575.612
338	3. Phải trả dài hạn khác	V.21b	19.684.085.510	78.105.531.563
339	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.22b	398.094.882.712	380.870.697.687
342	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		19.340.858	-
344	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		4.057.992.474	4.057.992.474
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**V.24**	**1.732.181.162.731**	**1.767.923.612.288**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(148.524.755.440)	(122.485.468.059)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		94.572.168.430	63.900.158.930
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		214.686.379.018	254.406.625.255
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		154.745.647.799	64.152.942.600
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		59.940.731.219	190.253.682.655
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		13.447.370.723	14.102.296.162
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.501.186.867.504**	**2.532.474.988.984**

Đắk Lắk, phê duyệt ngày 27 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật Tổng Giám Đốc
HOÀNG THỊ THU SƯƠNG	LÊ THANH BÌNH	NGUYỄN MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**392.258.810.628**	**373.940.293.255**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	93.333.450
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**392.258.810.628**	**373.846.959.805**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	362.525.463.195	314.136.280.303
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**29.733.347.433**	**59.710.679.502**
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	2.346.301.624	89.856.464.510
23	8. Chi phí tài chính	VI.4	19.611.179.208	9.212.214.899
24	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*18.487.369.277*	*8.395.911.462*
25	10. Chi phí bán hàng	VI.5	5.192.911.988	8.244.714.603
26	11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	15.094.147.881	19.527.205.968
27	9. Phần lỗ hoặc lãi trong công ty liên doanh, liên kết		64.179.047.306	26.019.312.278
30	**12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**56.360.457.286**	**138.602.320.820**
31	13. Thu nhập khác	VI.7	4.686.312.652	8.925.145.890
32	14. Chi phí khác	VI.8	593.671.199	1.409.119.892
40	**15. Lợi nhuận khác**		**4.092.641.453**	**7.516.025.998**
50	**16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**60.453.098.739**	**146.118.346.818**
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.17	429.571.475	17.925.121.102
52	18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		63.463.584	(2.792.626)
60	**19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**59.960.063.680**	**128.196.018.342**
61	20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		59.940.731.219	128.267.466.064
62	21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		19.332.461	(71.447.722)
70	**22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.9	**257**	**507**
71	**23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	VI.10	**257**	**507**

Đắk Lắk, phê duyệt ngày 27 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật Tổng Giám Đốc
HOÀNG THỊ THU SƯƠNG	LÊ THANH BÌNH	NGUYỄN MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**60.453.098.739**	**146.118.346.818**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.9, V.10	40.726.107.766	37.319.793.844
03	- Các khoản dự phòng		555.720.000	2.843.060.193
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		299.104.528	(1.573.210.509)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(45.938.684.202)	(94.597.636.796)
06	- Chi phí đi vay	VI.4	18.487.369.277	8.395.911.462
08	**3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động**		**74.582.716.108**	**98.506.265.012**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.184.942.523)	(60.351.010.901)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.375.043.645	21.539.636.973
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(209.548.595.987)	(133.913.531.211)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(2.036.394.681)	(372.230.948)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(18.740.775.116)	(9.413.497.134)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.17	(18.189.108.737)	(12.788.895.888)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(17.097.740.761)	(21.824.968.607)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(196.839.798.052)***	***(118.618.232.704)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(63.586.476.926)	(45.589.543.424)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		352.830.018	11.793.561.060
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(120.779.831.169)	(3.546.911.432)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		177.617.886.799	3.684.547.381
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(250.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	98.020.831.577
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	V.5, VI.3	1.425.502.963	3.163.643.786
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(4.970.088.315)***	***67.525.878.948***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	VII.1	91.811.688.312	328.216.985.907
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(51.828.000.000)	(308.530.204.416)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(467.930.465)	(38.323.364.610)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***39.515.757.847***	***(18.636.583.119)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**(162.294.128.520)**	**(69.728.936.875)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**229.939.451.771**	**215.390.256.603**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(299.104.528)	547.318.898
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	V.1	**67.346.218.723**	**146.208.638.626**

Đắk Lắk, phê duyệt ngày 27 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật Tổng Giám Đốc
HOÀNG THỊ THU SƯƠNG	LÊ THANH BÌNH	NGUYỄN MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco, Công ty TNHH Kiểm nghiệm và Xuất khẩu nông sản Tây Nguyên và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 09 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17 tháng 01 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019.

Mã chứng khoán là DRG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp cao su; trồng cây cà phê, cây ăn quả; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Trồng cây ăn quả;…
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao).
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải…

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Tập đoàn thường kéo dài không quá 12 tháng. Riêng đối với hoạt động trồng rừng keo thì chu kỳ kinh doanh có thể kéo dài quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐQT ngày 04/12/2025, Hội đồng quản trị đã thống nhất thông qua chủ trương cho Ban Giám đốc Công ty ký biên bản ghi nhớ và hợp đồng góp vốn với hai đối tác khác để thành lập Công ty TNHH Kiểm nghiệm và Xuất khẩu nông sản Tây Nguyên với tỷ lệ góp vốn 33,33% vốn điều lệ (tương ứng 7 tỷ đồng). Tuy nhiên, tại Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT ngày 24/04/2026, Hội đồng quản trị Tập đoàn thống nhất phương án chuyển đổi Công ty TNHH Kiểm nghiệm và Xuất khẩu nông sản Tây Nguyên thành Công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ.

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty con là Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondolkiri ở Capuchia dùng để hợp nhất là Báo cáo tài chính do Công ty con tự lập, đến thời điểm hiện nay chưa có báo cáo được soát xét.

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, sự kiện sáp nhập, chia tách,....có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất năm nay.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30/06/2026, Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ và 03 công ty liên kết.

Số lượng các công ty con tại ngày 30/06/2026: 03

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 03

Công ty con được hợp nhất

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày 30/06/2026			Tại ngày 01/01/2026		
				Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty CP Cao su Đăknoruco	Thôn Đắc Kim, Xã Thuận An, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mủ cao su	73,37%	73,37%	73,37%	73,37%	73,37%	73,37%
2.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondulkiri	Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondulkiri, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mủ cao su	100%	100%	100%	100%	100%	100%
3.	Công ty TNHH Kiểm nghiệm và Xuất khẩu nông sản Tây Nguyên	Km 20, Quốc lộ 14, Xã Cuôr Đăng, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Kiểm nghiệm, giám định sản phẩm nông nghiệp; bán buôn rau quả, trái cây; đóng gói sản phẩm nông nghiệp	100%	100%	100%	0,00%	0,00%	0,00%

Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày 30/06/2026			Tại ngày 01/01/2026		
				Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	59 Cao Thắng – Phường Tân An - Tỉnh Đắk Lắk - Việt Nam	Trồng cây công nghiệp - chế biến	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%
2.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18, Thôn Đoàn Kết, Xã Cuôr Đăng, Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác	28,79%	28,79%	28,79%	28,79%	28,79%	28,79%
3.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Km 19, quốc lộ 14, Xã Cuôr Đăng, Đắk Lắk	Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng	45,13%	45,13%	45,13%	45,13%	45,13%	45,13%

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 2650 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31/12/2025 là 2.659 nhân viên).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Tập đoàn áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư có liên quan; áp dụng Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, tỷ giá áp dụng để quy đổi các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại số dư cuối kỳ trước của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong Báo cáo tài chính năm nay là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Số dư đầu năm được chuyển từ số dư cuối năm 2025 theo chế độ kế toán áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Số liệu so sánh năm 2025 được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Các khoản mục khác trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được Tập đoàn trình bày lại các thay đổi về mã số và các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này tại mục VIII.2 Số liệu so sánh.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30/06/2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

2a. *Hợp nhất với Công ty con*

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 bao gồm Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco, Công ty TNHH Kiểm nghiệm và Xuất khẩu nông sản Tây Nguyên và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo

tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

Số dư các tài khoản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 và trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2b. *Hợp nhất với Công ty liên doanh, liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được điều chỉnh giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình (tỷ giá trung bình) tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá trung bình tại ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được trình bày vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng mà Tập đoàn giao dịch thanh toán.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng mà Tập đoàn giao dịch thanh toán.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, giấy tờ có giá, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả và các khoản đầu tư khác có bản chất tương tự nhằm mục đích thu lãi định kỳ hoặc các lợi ích kinh tế khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dồn tích phù hợp với thời gian nắm giữ và lãi suất thực tế của khoản đầu tư. Khoản lãi được hưởng trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư tại thời điểm mua.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, khi có bằng chứng khách quan cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể bị tổn thất, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tương ứng với phần giá trị tổn thất có thể xảy ra. Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính/doanh thu tài chính trong kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được phản ánh theo giá trị có thể thu hồi.

Thu nhập lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dồn tích phù hợp với thời gian cho vay và lãi suất thực tế.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, khi có bằng chứng khách quan cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng tổn thất tương ứng với phần giá trị tổn thất dự kiến. Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính/doanh thu tài chính trong kỳ.

Các khoản cho vay bằng ngoại tệ được ghi nhận và đánh giá lại theo quy định áp dụng đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trích lập khi Công ty con, Công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên kết. Nếu Công ty con, Công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được (trừ Công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Công ty thực hiện theo dõi chi tiết các khoản phải thu theo từng đối tượng phải thu, kỳ hạn phải thu và nguyên tệ phải thu phù hợp với yêu cầu quản lý.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, thanh lý hoặc nhượng bán tài sản giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, Công ty thực hiện phân loại và trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn theo quy định hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy khả năng không thu hồi được một phần hoặc toàn bộ khoản nợ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc có bằng chứng cho thấy khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán, Công ty căn cứ mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra để xác định mức trích lập dự phòng phù hợp.

Trường hợp Công ty có bằng chứng tin cậy hơn hoặc có cơ sở xác định giá trị có thể thu hồi phù hợp hơn thì Công ty có thể áp dụng phương pháp khác để xác định mức dự phòng phải thu khó đòi theo quy định hiện hành.

Việc trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi đã được xử lý xóa sổ nhưng sau đó thu hồi được, số tiền thu hồi được ghi nhận vào thu nhập khác.

7. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở mức độ hoạt động bình thường. Đối với bất động sản

thành phẩm, giá gốc bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng, chi phí trực tiếp và các chi phí liên quan khác phát sinh trong quá trình đầu tư và hoàn thiện sản phẩm.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh liên quan đến quá trình sản xuất, cung cấp dịch vụ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp phù hợp với đặc điểm hoạt động của Công ty, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang có thể chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc các chi phí trực tiếp khác phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị và hạch toán hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền được hạch toán theo phương pháp kiểm kê thường xuyên.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng loại hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được xác định theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nguyên vật liệu, vật tư, công cụ dụng cụ và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo tiêu thức phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán. Chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở mức độ hoạt động bình thường.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ (-) hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự kiến của Công ty như chi phí vận chuyển, bốc xếp, lắp đặt, chạy thử, lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng mua và các khoản thuế được hoàn lại được trừ khỏi nguyên giá tài sản.

Đối với tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản, nguyên giá bao gồm giá quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng tài sản đủ điều kiện được vốn hóa theo quy định hiện hành.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định khi các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản, như nâng cấp, cải tạo làm tăng công suất, kéo dài thời gian sử dụng hữu ích hoặc nâng cao chất lượng sản phẩm. Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên nhằm duy trì hoạt động bình thường của tài sản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được thanh lý, nhượng bán hoặc không còn sử dụng, nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ. Chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản và khoản thu từ thanh lý, nhượng bán được ghi nhận vào thu nhập khác hoặc chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được Công ty xem xét định kỳ và điều chỉnh khi có sự thay đổi đáng kể về cách thức thu hồi lợi ích kinh tế từ tài sản.

Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm/Năm nay
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 09
Vườn cây lâu năm	20

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm. Cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7,0
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5,0
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,5
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5,0	Năm thứ 20	

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ (-) hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự kiến, bao gồm giá mua, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ trường hợp các chi phí này thỏa mãn đồng thời điều kiện làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của tài sản và có thể xác định một cách chắc chắn, khi đó được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình.

Khi tài sản cố định vô hình được thanh lý hoặc nhượng bán, nguyên giá và hao mòn lũy kế được xóa sổ. Chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản và khoản thu từ thanh lý, nhượng bán (nếu có) được ghi nhận vào thu nhập khác hoặc chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

10. Tài sản cố định sinh học

Tài sản sinh học được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng tổn thất tài sản (nếu có). Giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí thực tế liên quan trực tiếp đến việc hình thành, nuôi trồng và phát triển tài sản sinh học đến thời điểm có thể thu hoạch hoặc đạt trạng thái sẵn sàng sử dụng theo mục đích của Công ty.

Tài sản sinh học bao gồm cây trồng, vật nuôi và các sản phẩm nông nghiệp gắn liền với quá trình biến đổi sinh học dưới sự quản lý của Tập đoàn. Sản phẩm thu hoạch tại thời điểm thu hoạch được ghi nhận là hàng tồn kho và áp dụng chính sách kế toán hàng tồn kho của Tập đoàn.

Phân loại tài sản sinh học

Cây trồng và vật nuôi lấy sản phẩm một lần hoặc theo mùa vụ: bao gồm cây trồng ngắn hạn, cây lấy gỗ, cây nông nghiệp theo vụ và vật nuôi lấy thịt hoặc sản phẩm một lần. Các tài sản này được ghi nhận là tài sản sinh học trong quá trình hình thành đến thời điểm thu hoạch.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá gốc

Giá gốc tài sản sinh học bao gồm chi phí giống, chi phí mua, chi phí chăm sóc, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản sinh học.

Các chi phí không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai hoặc không liên quan trực tiếp đến tài sản sinh học được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Sản phẩm nông nghiệp

Sản phẩm thu hoạch từ tài sản sinh học tại thời điểm thu hoạch được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá gốc và chuyển sang áp dụng chính sách kế toán hàng tồn kho của Tập đoàn.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ của tài sản sinh học. Khoản dự phòng được xác định bằng phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị thuần có thể thực hiện được và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ, đồng thời được hoàn nhập khi không còn nhu cầu trích lập hoặc mức dự phòng cần thiết giảm xuống.

Trình bày báo cáo tài chính

Tài sản sinh học được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính tùy theo chu kỳ thu hoạch. Tập đoàn thực hiện theo dõi chi tiết từng loại tài sản sinh học và thuyết minh các thông tin trọng yếu theo quy định hiện hành.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng, mua sắm, lắp đặt, sửa chữa lớn, nâng cấp, cải tạo TSCĐ và BĐS đầu tư chưa hoàn thành, được ghi nhận theo giá gốc và theo dõi chi tiết theo từng công trình, hạng mục. Chỉ các chi phí trực tiếp cần thiết và đủ điều kiện vốn hóa mới được ghi tăng, bao gồm chi phí đi vay nếu đáp ứng điều kiện theo chuẩn mực liên quan; chênh lệch tỷ giá không được vốn hóa. Chi phí quản lý dự án và chi phí chung được phân bổ hợp lý theo tiêu thức phù hợp; trường hợp không thể thu hồi hoặc dự án bị hủy bỏ thì phần chênh lệch giữa chi phí và giá trị thu hồi được ghi nhận vào chi phí khác. Khi công trình hoàn thành, được nghiệm thu, toàn bộ giá trị được kết chuyển sang TSCĐ hoặc BĐS đầu tư theo mục đích sử dụng. Trong giai đoạn dở dang, tài sản không trích khấu hao. Trường hợp hoàn thành nhưng chưa phê duyệt quyết toán, doanh nghiệp ghi nhận theo giá tạm tính và điều chỉnh khi có quyết toán chính thức.

12. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ tương ứng theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí chờ phân bổ của Tập đoàn bao gồm các khoản chủ yếu sau:

Công cụ, dụng cụ

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian dự kiến mang lại lợi ích kinh tế.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo thời gian dự kiến mang lại lợi ích kinh tế.

Lợi thế tiền thuê đất trả trước

Lợi thế tiền thuê đất trả trước thể hiện giá trị lợi thế khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng được xác định lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại ngày 30/09/2016 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước khu vực 12. Lợi thế tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê còn lại (315 tháng) tính từ ngày Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2044).

13. Phải trả người bán và chi phí phải trả

Phải trả người bán phản ánh các khoản nợ mang tính chất thương mại phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ và các hợp đồng xây lắp. Khoản phải trả được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ thanh toán hiện tại và được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, bao gồm cả các khoản đã ứng trước nhưng chưa nhận hàng hóa, dịch vụ hoặc khối lượng hoàn thành. Các khoản chiết khấu, giảm giá, hàng trả lại được ghi giảm công nợ tương ứng khi phát sinh.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa có đủ chứng từ hoặc chưa thanh toán, bao gồm chi phí hàng hóa, dịch vụ đã nhận, tiền lương, nghỉ phép, chi phí ngừng sản xuất theo kế hoạch và lãi vay phải trả trích trước. Khoản chi phí phải trả được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ hiện tại và xác định được một cách đáng tin cậy giá trị phải trả, đảm bảo phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.
Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với cổ đông, thành viên góp vốn về cổ tức, lợi nhuận đã được phê duyệt phân phối nhưng chưa thanh toán. Khoản phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn không còn quyền từ chối nghĩa vụ chi trả theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo quy định pháp luật và Điều lệ Tập đoàn.

15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Tập đoàn nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Tập đoàn đã nhận tiền trước.

16. Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các chênh lệch tạm thời chịu thuế giữa giá trị ghi sổ tài sản/nợ phải trả và cơ sở tính thuế, theo thuế suất thuế TNDN hiện hành hoặc đã được ban hành chắc chắn áp dụng. Khoản thuế này phản ánh nghĩa vụ thuế phát sinh trong tương lai khi các chênh lệch tạm thời được đảo ngược thông qua thu hồi tài sản hoặc thanh toán nợ phải trả.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn xác định, điều chỉnh và bù trừ giữa số phát sinh và số hoàn nhập trong kỳ; chênh lệch tăng/giảm được ghi nhận vào chi phí thuế TNDN hoãn lại tương ứng. Thuế hoãn lại liên quan đến các khoản ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu được ghi nhận tương ứng vào vốn chủ sở hữu. Việc bù trừ giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ thực hiện khi trình bày Báo cáo tình hình tài chính, không bù trừ trên sổ kế toán.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Doanh thu không bao gồm các khoản thuế gián thu phải nộp như thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu và các khoản thu hộ bên thứ ba.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty phát sinh quyền được nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ hoạt động đầu tư vốn. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận doanh thu tài chính, chỉ theo dõi tăng số lượng cổ phiếu thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp và các chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán. Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát và các chi phí vượt mức bình thường được ghi nhận vào giá vốn hàng bán theo nguyên tắc thận trọng. Các khoản hoàn nhập dự phòng và các khoản giảm chi phí liên quan được ghi giảm giá vốn hàng bán.

21. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí và lỗ liên quan đến hoạt động tài chính của Công ty, bao gồm: chi phí đi vay không được vốn hóa, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ, các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua, và các khoản chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ. Chi phí tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ các khoản được vốn hóa theo quy định.

22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý, điều hành chung của Tập đoàn.

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của pháp luật thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (nếu có). Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các khoản chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển theo quy định của pháp luật thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ không bị hạn chế sử dụng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.049.451.948	1.726.890.354
Tiền gởi ngân hàng	54.133.620.600	86.276.607.303
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	26.107.462.015	31.179.686.249
- Ngân hàng No&PT Nông thôn Việt Nam	15.251.580.576	21.743.080.218
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.109.191.602	22.364.535.976
- Các ngân hàng khác	6.665.386.407	10.989.304.860
Các khoản tương đương tiền - tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng (*)	10.163.146.175	141.935.954.114
Cộng	**67.346.218.723**	**229.939.451.771**

(*) Chi tiết các khoản tương đương tiền của Tập đoàn như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lãi dự thu	Cộng	Giá gốc	Lãi dự thu	Cộng
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	**10.130.926.997**	**32.219.178**	**10.163.146.175**	**10.052.022.997**	**50.219.178**	**10.102.242.175**
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	10.078.904.000	32.219.178	10.111.123.178	10.000.000.000	50.219.178	10.050.219.178
- Ngân hàng khác	52.022.997	-	52.022.997	52.022.997	-	52.022.997
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	**-**	**-**	**-**	**131.807.794.131**	**25.917.808**	**131.833.711.939**
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	-	-	-	10.000.000.000	25.917.808	10.025.917.808
- Ngân hàng Sacombank STB (Campuchia)	-	-	-	121.807.794.131	-	121.807.794.131
Cộng	**10.130.926.997**	**32.219.178**	**10.163.146.175**	**141.859.817.128**	**76.136.986**	**141.935.954.114**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
	Giá trị ghi sổ			Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ			Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	Giá gốc	Lãi dự thu	Cộng			Giá gốc	Lãi dự thu	Cộng		
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng										
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.000.000.000	14.575.342	10.014.575.342	10.014.575.342	-	-	-	-	-	-
+ Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	15.000.000.000	17.465.754	15.017.465.754	15.017.465.754	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng ACLEDA (Campuchia)	7.832.711.039	-	7.832.711.039	7.832.711.039	-	-	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng										
+ Ngân hàng ACLEDA (Campuchia)	29.764.301.948	-	29.764.301.948	29.764.301.948	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	-	-	10.000.000.000	171.232.877	10.171.232.877	10.171.232.877	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.202.760.780	12.294.522	1.215.055.302	1.215.055.302	-	1.202.760.780	-	1.202.760.780	1.202.760.780	-
+ Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	10.000.000.000	51.835.616	10.051.835.616	10.051.835.616	-	-	-	-	-	-
+ Các ngân hàng khác	1.000.000	12.205	1.012.205	1.012.205	-	-	-	-	-	-
Cộng	**73.800.773.767**	**96.183.439**	**73.896.957.206**	**73.896.957.206**	**-**	**11.202.760.780**	**171.232.877**	**11.373.993.657**	**11.373.993.657**	**-**

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	**3.757.574.500**	**3.757.574.500**	**3.757.574.500**	**3.757.574.500**
Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500	3.757.574.500	3.757.574.500
Phải thu các khách hàng khác	**32.030.281.094**	**11.350.982.800**	**23.088.369.891**	**9.989.067.800**
Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	9.989.067.800	9.989.067.800	9.989.067.800	9.989.067.800
Công ty TNHH SX Nguyên Phụ Liệu Ngành May Hải Hiền	2.900.000.000	-	3.028.241.700	-
Công ty TNHH TMDV Sản Xuất Quán Quân	2.023.352.029	-	1.832.587.367	-
Các khách hàng khác	17.117.861.265	1.361.915.000	8.238.473.024	-
Cộng	**35.787.855.594**	**15.108.557.300**	**26.845.944.391**	**13.746.642.300**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	**12.574.625.052**	**13.526.189.154**
Công ty TNHH Trúc Phố	4.443.540.077	4.443.540.077
Công ty TNHH Trần Thái Linh	-	3.496.743.600
Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
CEEBEE CHEMICALS SDN BHD	647.032.003	1.604.815.740
Các đối tượng người bán khác	6.307.759.916	2.804.796.681
Cộng	**12.574.625.052**	**13.526.189.154**

Tại ngày 30/06/2026 trong tổng số khoản trả trước cho người bán có 6.160.872.731 đồng tồn đọng từ trước cổ phần hóa chưa thu hồi được, Tập đoàn đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100%.

5. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**5.344.898.010**	**1.034.320.349**	**5.808.379.110**	**1.034.320.349**
Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	1.026.820.349	1.026.820.349	1.026.820.349
Ký cược, ký quỹ	55.100.000	-	53.000.000	-
Các đối tượng khác	4.262.977.661	7.500.000	4.728.558.761	7.500.000
Cộng	**5.344.898.010**	**1.034.320.349**	**5.808.379.110**	**1.034.320.349**

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**7.301.804.294**	**2.709.418.671**	**7.684.767.752**	**2.709.418.671**
Đầu tư cao su liên kết (*)				-
- Nông trường cao su Cư Mgar	2.314.690.364	2.314.690.364	2.314.690.364	2.314.690.364
- Nông trường cao su Phú Xuân	394.728.307	394.728.307	394.728.307	394.728.307
Cho vay đầu tư cao su liên kết tại Campuchia	4.592.385.623	-	4.973.249.081	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	2.100.000	-
Cộng	**7.301.804.294**	**2.709.418.671**	**7.684.767.752**	**2.709.418.671**

(*) Đây là các khoản phải thu đầu tư cao su liên kết với các hộ dân, theo đó Tập đoàn đầu tư chi phí ban đầu trong thời gian kiến thiết cơ bản của vườn cây cao su theo từng hợp đồng. Thời hạn của hợp đồng bắt đầu từ khi ký kết hợp đồng cho tới khi thu hồi hết giá trị đầu tư hoặc đến khi thanh lý vườn cây cao su.

Trong một số trường hợp, do năng suất cây cao su không đạt yêu cầu khai thác, các hộ dân nhận đầu tư sẽ không thể hoàn trả lại chi phí đã được đầu tư, khi đó, giá trị đầu tư sẽ được trích lập dự phòng.

6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Trúc Phố	4.443.540.077	-	4.443.540.077	-
Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	-	1.176.293.056	-
Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	-	1.026.820.349	-
Công ty CP Chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	-	3.757.574.500	-
Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	9.989.067.800	-	9.989.067.800	-
Công ty TNHH Agritechco	762.810.000	-	762.810.000	-
Các đối tượng khác	1.147.644.598	-	591.924.598	-
Cộng	**22.303.750.380**	**-**	**21.748.030.380**	**-**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	(21.748.030.380)	(22.381.360.380)
Trích lập dự phòng	(555.720.000)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	633.330.000
Số cuối kỳ	**(22.303.750.380)**	**(21.748.030.380)**

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nông trường cao su Cư Mgar	2.314.690.364	-	2.314.690.364	-
Nông trường cao su Phú Xuân	394.728.307	-	394.728.307	-
Cộng	**2.709.418.671**	**-**	**2.709.418.671**	**-**

Tình hình biến động dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	(2.709.418.671)	(2.984.024.025)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	184.547.381
Số cuối kỳ	**(2.709.418.671)**	**(2.799.476.644)**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	32.030.346.113	(401.558.495)	14.196.464.108	(401.558.495)
Công cụ, dụng cụ	8.145.421.718	-	7.121.444.874	-
Chi phí SXKD dở dang	32.393.934.513	-	15.013.401.485	-
Thành phẩm	62.748.566.389	-	100.915.632.161	-
Hàng hóa	2.693.566.763	-	198.525.679	-
Hàng gửi đi bán	1.100.878.256	-	4.042.289.090	-
Cộng	**139.112.713.752**	**(401.558.495)**	**141.487.757.397**	**(401.558.495)**

- Nguyên liệu, vật liệu cuối kỳ bao gồm phụ gia dùng chế biến mủ cao su, các vật liệu dùng để đóng gói thành phẩm và một số vật liệu là các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các nguyên vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, kiềng, chén hứng mủ, dây cột kiềng, dây hứng mủ.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị mủ nguyên liệu ở nhà máy chế biến tại 30/06/2026 chưa sản xuất ra thành phẩm.
- Thành phẩm là các sản phẩm mủ cao su gồm mủ cốm các loại SVR 5, SVR 10, SVR 20, SVR 3L, SVR CV60…
- Hàng hóa là bia, nước ngọt, hàng lưu niệm ở Khách sạn Dakruco.
- Một số hàng tồn kho giảm giá, kém phẩm chất, ứ đọng đã được trích lập dự phòng tại 30/06/2026, ngoài ra Tập đoàn không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 30/06/2026.
- Tập đoàn không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2026.

8. Chi phí chờ phân bổ

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	184.716.427	304.884.182
Chi phí bảo hiểm	187.451.202	255.721.674
Chi phí sửa chữa, thay thế	222.440.728	147.645.013
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	546.770.338	196.355.056
Cộng	**1.141.378.695**	**904.605.925**

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi thế quyền thuê đất trả trước theo định giá GTDN	4.517.104.529	4.637.693.099
Chi phí sửa chữa	5.251.224.825	6.484.836.254
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.684.440.652	1.445.431.026
Chi phí khác chờ phân bổ	3.821.279.368	906.467.084
Cộng	**15.274.049.374**	**13.474.427.463**

(*) Lợi thế tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê còn lại (309 tháng) tính từ ngày Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2044)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	384.966.581.825	290.000.251.174	96.947.931.223	4.073.254.562	1.187.665.575.452	687.875.636	1.964.341.469.872
Tăng trong kỳ	3.645.341.458	864.081.481	81.332.222	45.000.000	184.351.151.523	-	188.986.906.684
Giảm trong kỳ	-	(525.394.055)	(1.404.409.000)	(34.000.000)	(39.145.004)	-	(2.002.948.059)
Chênh lệch tỷ giá (*)	(1.125.778.963)	(63.640.167)	(150.730.130)	-	(8.890.868.016)	-	(10.231.017.276)
Số cuối kỳ	**387.486.144.320**	**290.275.298.433**	**95.474.124.315**	**4.084.254.562**	**1.363.086.713.955**	**687.875.636**	**2.141.094.411.221**
Khấu hao							
Số đầu năm	245.085.850.233	277.469.919.935	51.114.452.786	3.007.702.234	323.590.317.257	368.303.151	900.636.545.597
Khấu hao trong kỳ	5.270.889.536	5.471.662.086	2.657.536.729	31.960.959	27.179.757.018	42.221.460	40.654.027.788
Giảm trong kỳ	-	(518.894.054)	(1.400.327.737)	(34.000.000)	(31.868.565)	-	(1.985.090.356)
Chênh lệch tỷ giá (*)	(617.276.711)	(53.839.249)	(39.993.055)	-	(3.002.302.310)	-	(3.713.411.325)
Số cuối kỳ	**249.739.463.058**	**282.368.848.718**	**52.331.668.723**	**3.005.663.193**	**347.735.903.400**	**410.524.611**	**935.592.071.704**
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	139.880.731.592	12.530.331.239	45.833.478.437	1.065.552.328	864.075.258.195	319.572.485	1.063.704.924.275
Số cuối kỳ	**137.746.681.262**	**7.906.449.715**	**43.142.455.592**	**1.078.591.369**	**1.015.350.810.555**	**277.351.025**	**1.205.502.339.517**

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các Công ty con ở nước ngoài.

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 373.549.309.909 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/06/2026 là 719.091.984.421 đồng (xem tại thuyết minh số V.22).

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Giấy chứng nhận ISO	Hiện giá giá trị thanh lý vườn cây cao su (**)	Giá trị chuyển giao công nghệ	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	532.690.329	2.467.813.366	259.783.292	15.325.349.318	300.000.000	18.885.636.305
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	(5.102.285)	-	(5.102.285)
Số cuối kỳ	**532.690.329**	**2.467.813.366**	**259.783.292**	**15.320.247.033**	**300.000.000**	**18.880.534.020**
Khấu hao						
Số đầu năm	170.460.910	1.843.763.366	259.783.292	-	300.000.000	2.574.007.568
Khấu hao trong kỳ	19.579.978	52.500.000	-	-	-	72.079.978
Số cuối kỳ	**190.040.888**	**1.896.263.366**	**259.783.292**	**-**	**300.000.000**	**2.646.087.546**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	362.229.419	624.050.000	-	15.325.349.318	-	16.311.628.737
Số cuối kỳ	**342.649.441**	**571.550.000**	**-**	**15.320.247.033**	**-**	**16.234.446.474**

(**) Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC ngày 22 tháng 04 năm 2015 do liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Bộ Tài chính ban hành thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 1.694.509.116 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/06/2026 là 15.320.247.033 đồng (xem thuyết minh số V.22).

11. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cây trồng lấy sản phẩm một lần dài hạn	**1.738.631.308**	**1.738.631.308**	**1.552.028.379**	**1.552.028.379**
Cây lâm nghiệp FSC	1.291.793.203	1.291.793.203	1.105.190.274	1.105.190.274
Cây keo (lấy gỗ)	446.838.105	446.838.105	446.838.105	446.838.105
Cộng	**1.738.631.308**	**1.738.631.308**	**1.552.028.379**	**1.552.028.379**

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Trong đó, tại ngày 30/06/2026:

- Tập đoàn không có tài sản sinh học dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả.
- Tập đoàn không có các cam kết về đầu tư hoặc mua các tài sản sinh học.

- *Phương pháp phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ đối với các tài sản sinh học mẹ, tài sản sinh học mới tạo ra, sản phẩm nông nghiệp...;*

  Tập đoàn phát sinh chi phí chăm sóc, trồng cây theo thực tế phát sinh theo quy định về kỹ thuật.

- *Các khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học (nếu có);*

  Tập đoàn không phát sinh.

- *Các thay đổi như thuyết minh về giá trị hợp lý trừ chi phí bán của tài sản sinh học mà doanh nghiệp có thể quan sát được và có thể đo đếm được (nếu có);*

  Tập đoàn không phát sinh.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Diện tích (ha)	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí chờ phân bổ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Tại Công ty mẹ							
- Đầu tư trồng cao su		**646.780.048.298**	**54.529.708.857**	**(175.615.588.164)**	**-**	**(539.076.045)**	**525.155.092.946**
Nông trường Phú Xuân		***324.416.200.585***	***14.115.633.720***	***(131.070.358.034)***	**-**	***(3.000.000)***	***207.458.476.271***
Vườn cây cao su trồng năm 2016	-	60.676.494.144	24.916.219	(60.701.410.363)	-	-	-
Vườn cây cao su trồng năm 2017	89,00	72.545.083.795	1.118.243.496	(54.488.868.168)	-	-	19.174.459.123
Vườn cây cao su trồng năm 2018	180,34	48.739.564.762	1.945.067.468	(15.880.079.503)	-	(3.000.000)	34.801.552.727
Vườn cây cao su trồng năm 2019	182,90	29.415.696.786	1.950.191.290	-	-	-	31.365.888.076
Vườn cây cao su trồng năm 2020	321,63	52.566.418.340	3.971.475.485	-	-	-	56.537.893.825
Vườn cây cao su trồng năm 2021	416,20	60.472.942.758	5.105.739.762	-	-	-	65.578.682.520
Nông trường Cư K'pô		***224.670.253.417***	***10.192.877.280***	***(40.645.803.565)***	**-**	***(2.629.288)***	***194.214.697.844***
Vườn cây cao su trồng năm 2016		40.628.570.833	17.232.732	(40.645.803.565)	-	-	-
Vườn cây cao su trồng năm 2017	321,55	70.182.316.568	3.397.850.201	-	-	-	73.580.166.769
Vườn cây cao su trồng năm 2018	287,87	50.568.534.317	2.640.567.622	-	-	-	53.209.101.939
Vườn cây cao su trồng năm 2019	261,49	44.162.958.624	2.762.122.358	-	-	(2.629.288)	46.922.451.694
Vườn cây cao su trồng năm 2020	146,64	19.127.873.075	1.375.104.367	-	-	-	20.502.977.442
Nông trường 19/8		***8.812.664.800***	**-**	**-**	**-**	**-**	***8.812.664.800***
Vườn cây cao su trồng năm 2017 (*)	85,82	8.812.664.800	-	-	-	-	8.812.664.800

(*) Đây là giá trị vườn cây cao su đã có Quyết đinh thu hồi theo Quyết định số 1903/QĐ-UBND ngày 20/08/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk, Tập đoàn đã ngừng đầu tư chăm sóc. Công ty CP Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng là chủ đầu tư dự án đã tạm ứng tiền bồi thường cho Tập đoàn 10.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, Công ty CP Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng không đủ điều kiện thực hiện dự án nên chưa thanh toán đủ tiền bồi thường cho Tập đoàn theo phương án đã được phê duyệt, do đó hiện nay Tập đoàn vẫn chưa bàn giao đất cho Nhà nước và đang theo dõi chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và khoản người mua trả tiền trước (xem thuyết minh số V.15).

	Diện tích (ha)	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí chờ phân bổ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Nông trường Cư M'gar		***82.399.707.013***	***23.007.009.217***	***(3.899.426.565)***	-	***(533.446.757)***	***100.973.842.908***
Vườn cây cao su trồng năm 2019		3.897.208.111	2.218.454	(3.899.426.565)	-	-	-
Vườn cây cao su trồng năm 2020	92,54	17.311.378.999	1.320.015.401	-	-	-	18.631.394.400
Vườn cây cao su trồng năm 2022	121,57	16.064.028.319	1.346.633.357	-	-	(300.000)	17.410.361.676
Vườn cây cao su trồng năm 2024	27,80	1.998.345.309	289.230.597	-	-	(1.200.000)	2.286.375.906
Vườn cây cao su trồng năm 2025	763,79	27.178.643.374	6.662.003.262	-	-	(196.525.868)	33.644.120.768
Vườn cây cà phê trồng xen năm 2025		15.368.237.248	7.785.276.845	-	-	(335.420.889)	22.818.093.204
Vườn cây cà phê trồng xen năm 2026		-	5.601.631.301	-	-	-	5.601.631.301
Trồng mới năm 2025 - Cây Cau		581.865.653	-	-	-	-	581.865.653
Dự án nông nghiệp công nghệ cao		***6.481.222.483***	***7.214.188.640***	-	-	-	***13.695.411.123***
Vườn sầu riêng trồng mới năm 2024	11,73	1.741.431.607	316.501.677	-	-	-	2.057.933.284
Vườn sầu riêng trồng mới năm 2025	50,05	3.467.724.235	1.551.345.825	-	-	-	5.019.070.060
Vườn cà phê trồng xen năm 2025		1.272.066.641	481.462.175	-	-	-	1.753.528.816
Vườn cà phê trồng xen năm 2026		-	4.287.174.929	-	-	-	4.287.174.929
Vườn sầu riêng trồng năm 2026	23,47	-	577.704.034	-	-	-	577.704.034
- Đầu tư xây dựng cơ bản khác		**1.674.616.683**	**9.700.600.620**	**(3.495.980.347)**	**(589.418.518)**	############	**6.147.983.879**
Văn phòng Công ty		1.674.616.683	9.700.600.620	(3.495.980.347)	(589.418.518)	############	6.147.983.879
Tại Công ty CP Cao su Daknoruco		**38.664.354.567**	**2.070.159.785**	**(8.685.563.361)**	-	-	**32.048.950.991**
Vườn cây cao su	224,06	38.437.272.194	2.070.159.785	(8.685.563.361)	-	-	31.821.868.618
Chi phí khác		227.082.373	-	-	-	-	227.082.373
Tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Đăk Lăk – Mondulkiri		**4.777.382.219**	-	-	-	-	**4.666.039.422**
Chi phí khác		4.777.382.219	-	-	-	(111.342.797)	4.666.039.422
Cộng		**691.896.401.767**	**66.300.469.262**	**(187.797.131.872)**	**(589.418.518)**	############	**568.018.067.238**

Giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 30/06/2026 là: 510.877.816.170 VNĐ (xem thuyết minh số V.22)

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá gốc
Đầu tư vào Công ty liên kết			**367.394.457.173**	**339.120.808.995**		**323.083.548.128**	**339.120.808.995**
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Kỹ thuật cao su	28,79%	7.368.760.828	7.863.774.893	28,79%	7.749.627.034	7.863.774.893
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk (*)	Chế biến gỗ	45,13%	-	101.672.256	45,13%	-	101.672.256
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	Kinh doanh cao su	45,00%	360.025.696.345	331.155.361.846	45,00%	315.333.921.094	331.155.361.846
Đầu tư vào đơn vị khác			**7.939.327.297**	**7.939.327.297**		**7.939.327.297**	**7.939.077.297**
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	Tín dụng	9,57%	7.939.327.297	7.939.327.297	9,77%	7.939.327.297	7.939.077.297
Cộng			**375.333.784.470**	**347.060.136.292**		**331.022.875.425**	**347.059.886.292**

Số cổ phiếu Công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk đã được cầm cố thế chấp vay tại ngày 30/06/2026 là 6.000.000 cổ phiếu (Xem thuyết minh số V.22)

Giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk (*)
Giá gốc khoản đầu tư			
Số dư tại ngày 01/01/2026	331.155.361.846	7.863.774.893	101.672.256
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2026	**331.155.361.846**	**7.863.774.893**	**101.672.256**
Giá trị vốn đầu tư theo phương pháp VCSH			
Số dư tại ngày 01/01/2026	**315.333.921.094**	**7.749.627.034**	-
Lợi nhuận từ Công ty liên kết trong năm (từ ngày thoái vốn đến cuối năm)	63.995.918.892	183.128.414	-
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	(6.849.255.901)	-	-
Thuế chuyển lợi nhuận từ công ty con ở nước ngoài về Việt Nam	(4.983.255.335)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(7.471.632.405)	(77.994.620)	-
Chia cổ tức	-	(486.000.000)	
Số dư tại ngày 30/06/2026	**360.025.696.345**	**7.368.760.828**	**-**

(*) Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk đã tạm dừng hoạt động, đang chờ giải thể, vốn chủ sở hữu tại Công ty này bị âm. Do đó, Tập đoàn xác định không thể thu hồi được khoản đầu tư này và đã trích lập dự phòng tổn thất 100%. Giá trị vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại Công ty liên kết này được xác định bằng 0.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	**1.335.488.606**	**211.940.125**
Phải trả các người bán khác	**51.400.944.634**	**44.509.509.078**
- Công ty TNHH Văn Chức	7.595.059.213	11.738.125.622
- Công ty CP XNK phân bón Minh Tân	7.102.880.850	540.163.000
- Công ty TNHH cao su T2T	5.856.195.450	-
- Công ty TNHH MTV Vương Khải	-	6.394.585.500
- Công ty Cổ phần Tổng công ty Sông Gianh	1.487.415.000	5.510.062.751
- Các đối tượng người bán khác	29.359.394.121	20.326.572.205
Cộng	**52.736.433.240**	**44.721.449.203**

Tại ngày 30/06/2026, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán nào quá hạn thanh toán.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác	**12.276.087.215**	**15.400.615.661**
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Vận tải Quang Giảng	-	4.889.947.650
Các khách hàng khác	2.276.087.215	510.668.011
Cộng	**12.276.087.215**	**15.400.615.661**

(*) Khoản ứng trước kinh phí bồi thường tài sản trên đất để thực hiện dự án: Thành phố giáo dục quốc tế Đắk Lắk. Hiện nay dự án này đang tạm dừng do chưa hoàn thiện pháp lý.

Tại ngày 30/06/2026, Tập đoàn không có khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức lợi nhuận phải trả cho các cổ đông	26.333.772.475	5.552.940
Cộng	**26.333.772.475**	**5.552.940**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2026, Tập đoàn chi trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 1,69%/cổ phiếu tương ứng 26.330.200.000 đồng.

17. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	286.403.541	-	2.885.672.964	(2.932.813.076)	239.263.429	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	581.814.942	(581.814.942)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	649.947	(649.947)	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.006.737.193	-	429.571.475	(18.189.108.737)	429.571.475	(1.182.371.544)
Thuế thu nhập cá nhân	17.531.063	-	2.096.004.790	(994.750.432)	1.118.785.421	-
Thuế tài nguyên	6.532.414	-	18.479.417	(23.310.413)	4.716.064	(3.014.646)
Thuế nhà đất	-	(20.171.675)	-	-	-	(20.171.675)
Tiền thuê đất	13.856.609.806	-	23.365.626.878	(21.990.680.299)	15.231.556.385	-
Các loại thuế khác	643.370	-	1.870.648.383	(1.869.003.206)	2.288.547	-
Phí và lệ phí	-	-	2.216.089	(2.216.089)	-	-
Cộng	**31.174.457.387**	**(20.171.675)**	**31.250.684.885**	**(46.584.347.141)**	**17.026.181.321**	**(1.205.557.865)**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các Công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động như sau:

- Mủ cao su, chỉ thun, sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu: áp dụng thuế suất 0%.
- Mủ cao su tiêu thụ nội địa: áp dụng thuế suất 5%
- Sản phẩm chỉ thun tiêu thụ nội địa, dịch vụ khách sạn, lưu trú: áp dụng thuế suất 10%

Một số nhóm hàng hóa, dịch vụ của Tập đoàn đang áp dụng mức thuế suất 10% được giảm còn 8% theo quy định của Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025, có hiệu lực từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2026.

Thuế xuất, nhập khẩu

Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Tiền thuê đất

Tập đoàn phải nộp tiền thuê đất cho các diện tích đất đang sử dụng bao gồm đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp, đơn giá thuê đất ở mỗi địa bàn khác nhau có giá khác nhau.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.453.098.739	146.118.346.818
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(63.448.861.567)	(3.747.812.648)
- Các khoản điều chỉnh tăng	6.286.008.931	7.626.343.282
+ Chi thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	*41.000.000*	*40.800.000*
+ Doanh thu các lô hàng đã thông quan nhưng chưa giao hàng kỳ này	*1.292.920.474*	*3.921.156.400*
+ Giá vốn các lô hàng đã thông quan nhưng chưa giao hàng năm trước	*4.042.289.090*	*3.417.115.235*
+ Chi phí không hợp lệ khác	*909.799.367*	*247.271.647*
- Các khoản điều chỉnh giảm	(69.734.870.498)	(11.374.155.930)
+ Giá vốn các lô hàng đã thông quan nhưng chưa giao hàng kỳ này	*(1.100.878.256)*	*(4.035.959.185)*
+ Doanh thu các lô hàng đã thông quan nhưng chưa giao lên tàu năm trước	*(4.454.944.936)*	*(4.498.649.568)*
+ Chuyển lãi vay các năm trước chưa được trừ vào năm nay	-	*(2.744.855.051)*
+ Lợi nhuận từ công ty liên kết	*(64.179.047.306)*	*(94.692.126)*
Thu nhập chịu thuế	(2.995.762.828)	142.370.534.170
Thu nhập được miễn thuế (cổ tức, lợi nhuận được chia)	-	(1.355.389.663)
Lỗ các năm trước được chuyển	-	(1.798.276.758)
Thu nhập tính thuế	(2.995.762.828)	139.216.867.749
Thuế TNDN hiện hành năm nay	-	17.925.121.102
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu năm trước	429.571.475	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**429.571.475**	**17.925.121.102**

18. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	49.028.224.250	81.998.865.887
Cộng	**49.028.224.250**	**81.998.865.887**

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí quản lý trồng xen	-	1.360.834.000
Trích trước chi phí lãi vay	3.039.350.688	3.056.814.823
Chi phí xử lý chất thải, nước thải sau sản xuất	15.305.455	30.788.969
Chi phí phải trả khác	5.050.958.142	2.854.036.525
Cộng	**8.105.614.285**	**7.302.474.317**

20. Doanh thu chờ phân bổ

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	26.633.306.067	29.173.616.400
Doanh thu cho thuê mặt bằng	566.818.203	10.653.807
Cộng	**27.200.124.270**	**29.184.270.207**

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu cho thuê Kiot	426.284.444	351.575.612
Cộng	**426.284.444**	**351.575.612**

21. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đối tượng khác	**33.104.131.254**	**30.157.645.047**
Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLĐ (giai đoạn trước cổ phần hóa)	27.759.561.185	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	24.446.403.457
Kinh phí công đoàn	1.609.543.556	1.602.669.086
Nhận ký quỹ, ký cược	340.212.000	508.948.000
Các khoản phải trả khác	3.394.814.513	3.599.624.504
Cộng	**33.104.131.254**	**30.157.645.047**

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đối tượng khác	**19.684.085.510**	**78.105.531.563**
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLĐ	-	54.655.211.872
- Bùi Thị Kim Anh	3.943.490.000	3.943.490.000
- Công ty Cổ phần Thuốc lá Hồ Lắk	1.192.586.000	1.801.626.000
- Lưu Thanh Điệp	1.178.520.000	1.178.520.000
- Công ty TNHH NN Công nghệ cao Hồng Thuận	744.216.499	1.098.324.499
- Dương Đức Cương	-	873.000.000
- Công ty Cổ phần nông sản Sài gòn - Ban Mê	813.097.400	813.097.400
- Công ty Cổ phần Tâm An Đắk Lắk	6.000.000	6.000.000
- Nhận ký quỹ ký cược	1.875.000.000	1.875.000.000
- Các đối tượng khác	9.931.175.611	11.861.261.792
Cộng	**19.684.085.510**	**78.105.531.563**

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**43.778.000.000**	**43.778.000.000**	**23.656.000.000**	**23.656.000.000**
Vay dài hạn đến hạn trả	***43.778.000.000***	***43.778.000.000***	***23.656.000.000***	***23.656.000.000***
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (ii)	43.778.000.000	43.778.000.000	23.656.000.000	23.656.000.000
Cộng	**43.778.000.000**	**43.778.000.000**	**23.656.000.000**	**23.656.000.000**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giảm khác	Kết chuyển từ nợ vay dài hạn	Số cuối kỳ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**23.656.000.000**	-	**(11.828.000.000)**	-	**31.950.000.000**	**43.778.000.000**
Vay dài hạn đến hạn trả	***23.656.000.000***	-	***(11.828.000.000)***	-	***31.950.000.000***	***43.778.000.000***
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đắk Lắk (ii)	*23.656.000.000*	-	*(11.828.000.000)*	-	*31.950.000.000*	43.778.000.000
Cộng	**23.656.000.000**	-	**(11.828.000.000)**	-	**31.950.000.000**	**43.778.000.000**

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	**40.000.000.000**	**40.000.000.000**	**80.000.000.000**	**80.000.000.000**
Công ty CP Đầu tư cao su Đắk Lắk (i)	40.000.000.000	40.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**358.094.882.712**	**358.094.882.712**	**300.870.697.687**	**300.870.697.687**
Vay dài hạn ngân hàng	***357.994.688.312***	***357.994.688.312***	***298.133.000.000***	***298.133.000.000***
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đắk Lắk (ii)	307.183.000.000	307.183.000.000	298.133.000.000	298.133.000.000
Ngân hàng Sacombank (STB-Campuchia) (iii)	50.811.688.312	50.811.688.312		
Vay dài hạn các tổ chức, cá nhân khác	***100.194.400***	***100.194.400***	***2.737.697.687***	***2.737.697.687***
Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên (iv)	100.194.400	100.194.400	2.737.697.687	2.737.697.687
Cộng	**398.094.882.712**	**398.094.882.712**	**380.870.697.687**	**380.870.697.687**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giảm khác	Kết chuyển sang nợ vay ngắn hạn	Số cuối kỳ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	**80.000.000.000**	**-**	**(40.000.000.000)**	**-**	**-**	**40.000.000.000**
- Công ty CP Đầu tư cao su Đắk Lắk (i)	80.000.000.000	-	(40.000.000.000)	-	-	40.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**300.870.697.687**	**91.811.688.312**	**-**	**(2.637.503.287)**	**(31.950.000.000)**	**358.094.882.712**
Vay dài hạn ngân hàng	***298.133.000.000***	***91.811.688.312***	***-***	***-***	***(31.950.000.000)***	***357.994.688.312***
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đắk Lắk (ii)	298.133.000.000	41.000.000.000	-	-	(31.950.000.000)	307.183.000.000
- Ngân hàng Sacombank (STB-Campuchia) (iii)	-	50.811.688.312	-	-	-	50.811.688.312
Vay dài hạn các tổ chức, cá nhân khác	***2.737.697.687***	***-***	***-***	***(2.637.503.287)***	***-***	***100.194.400***
- Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên (iv)	2.737.697.687	-	-	(2.637.503.287)	-	100.194.400
Cộng	**380.870.697.687**	**91.811.688.312**	**(40.000.000.000)**	**(2.637.503.287)**	**(31.950.000.000)**	**398.094.882.712**

(i) Vay dài hạn Công ty Cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk theo Hợp đồng vay vốn:
Hợp đồng vay vốn số 01/2023/HĐVV ký ngày 22/05/2023: Số tiền vay tối đa là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn là phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư. Lãi suất cho vay tính 10,5%/năm tại thời điểm cho vay và được điều chỉnh theo lãi suất cho vay thả nổi của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trong suốt thời hạn cho vay, thời hạn vay 60 tháng tính từ thời điểm giải ngân vốn vay cho từng lần vay. Bên vay sẽ cầm cố 6.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk mà Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk hiện đang sở hữu, cổ phiếu này đang được niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán UPCOM và đang được lưu ký tại Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC).

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 25.85.1003/2025-HĐCVTL/NHCT502-CAOSUDAKLAK ký ngày 19/03/2025: Số tiền vay tối đa là 300.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Thanh toán bù đắp chi phí đầu tư tái canh trồng mới và chăm sóc cây cao su (5.617,8 ha) tại huyện KrongBuk và huyện CưMgar, tỉnh Đắk Lắk do Công ty làm chủ đầu tư trong giai đoạn năm 2015 - 2024. Lãi suất cho vay tính 8,5%/năm tại thời điểm cho vay và được điều chỉnh theo lãi suất cho vay thả nổi của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trong suốt thời hạn cho vay, thời hạn vay 120 tháng được tính từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận: CT 03866 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 02/12/2021: Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 2; tài sản thế chấp là quyền khai thác mủ cao su, gỗ cao su và các quyền, lợi ích khác từ vườn cây cao su thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk tọa lạc trên các thửa đất, tờ bản đồ số 1, 2, 4-9, 11-15 địa chỉ xã Chư Kpô, huyện Krông Buk, tỉnh Đắk Lắk; vườn cây cao su tọa lạc trên các thửa đất, tờ bản đồ số 44, 45, 46, 47, 48 địa chỉ xã Ea Dr ơng, huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk.
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 26.85.1002/2026-HĐCVTL/NHCT502-CAOSUDAKLAK ký ngày 09/03/2026: Số tiền vay tối đa là 235.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Thanh toán bù đắp để thực hiện đầu tư Dự án trồng mới và chăm sóc cao su xen cà phê (729,17 ha) tại Nông trường Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk. Lãi suất cho vay tính 9,5%/năm tại thời điểm cho vay và được điều chỉnh theo lãi suất cho vay thả nổi của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trong suốt thời hạn cho vay, thời hạn vay 144 tháng được tính từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số AA03382945 do văn phòng đăng ký đất đai Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 16/09/2025; (gồm 41 thửa tờ bản đồ số 77,78, diện tích 6.653.786,0 m2 - đất trồng cây lâu năm 6.250.957,3 m2 đất trồng cây lâu năm, 256.718,5 m2 đất trồng cây hàng năm khác, đất sản xuất nông nghiệp: 146.110,2 m2 - đường lô phục vụ sản xuất) toạ lạc tại xã Dray Bhăng, Tỉnh Đắk Lắk.

(iii) Hợp đồng cho vay vốn số LD2536400001 ngày 30/12/2025 giữa Dakmoruco và Sacombank (Cambodia) Plc. – Chi nhánh Preah Norodom. Hạn mức vay: 3.000.000 USD, lãi suất 8%/năm, thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 25/03/2026. Tài sản thế chấp là 11 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kinh tế có cây cao su với diện tích 14.920,4m2 tại Xã Buasra, Huyện Pech Chreada, Tỉnh Mondulkiri. Mục đích khoản vay này dùng để hoàn vốn đầu tư về Công ty mẹ.

(iv) Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013, không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động cho Công ty CP Chì thun Cao su Đắk Lắk (nay là Chi nhánh Nhà máy chế biến chì thun - Công ty CP Cao su Đắk Lắk) nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

23. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	37.564.248.711	36.044.270.631	17.757.852.080	(17.097.740.761)	74.268.630.661
Cộng	**37.564.248.711**	**36.044.270.631**	**17.757.852.080**	**(17.097.740.761)**	**74.268.630.661**

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của CĐ không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	**1.558.000.000.000**	**(238.478.638.261)**	**67.900.939.117**	**254.419.765.514**	**248.673.069.029**	**1.890.515.135.399**
Tăng trong năm	-	-	21.222.586.822	128.267.466.064	(71.447.722)	149.418.605.164
Lãi thoái vốn tại công ty con	-	105.667.365.474	(25.344.239.967)	(83.118.816.646)	(234.878.329.943)	(237.674.021.082)
Chia cổ tức	-	-	-	(38.326.800.000)	-	(38.326.800.000)
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về Việt Nam	-	-	-	(5.947.866.554)	-	(5.947.866.554)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	(46.402.768.109)	(187.469.311)	(46.590.237.420)
CLTG do chuyển đổi báo cáo	-	2.486.394.046	-	-	-	2.486.394.046
Số dư tại 30/06/2025	**1.558.000.000.000**	**(130.324.878.741)**	**63.779.285.972**	**208.890.980.269**	**13.535.822.053**	**1.713.881.209.553**
Số dư tại 01/01/2026	**1.558.000.000.000**	**(122.485.468.059)**	**63.900.158.930**	**254.406.625.255**	**14.102.296.162**	**1.767.923.612.288**
Tăng trong kỳ	-	-	-	59.940.731.219	19.332.461	59.960.063.680
Chia cổ tức	-	-	-	(26.330.200.000)	(465.950.000)	(26.796.150.000)
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về Việt Nam	-	-	-	(6.614.497.324)	-	(6.614.497.324)
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	30.672.009.500	(66.716.280.132)	(208.307.900)	(36.252.578.532)
CLTG do chuyển đổi báo cáo	-	(26.039.287.381)	-	-	-	(26.039.287.381)
Số dư tại 30/06/2026	**1.558.000.000.000**	**(148.524.755.440)**	**94.572.168.430**	**214.686.379.018**	**13.447.370.723**	**1.732.181.162.731**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	98,94%	1.541.416.000.000	98,94%	1.541.416.000.000
Các cổ đông khác	1,06%	16.584.000.000	1,06%	16.584.000.000
Cộng	**100%**	**1.558.000.000.000**	**100%**	**1.558.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*1.558.000.000.000*	*1.558.000.000.000*
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	*1.558.000.000.000*	*1.558.000.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	463.969.535	(51.881.400.000)

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu thường	*155.800.000*	*155.800.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu thường	*155.800.000*	*155.800.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	14.102.296.162	248.673.069.029
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	19.332.461	(71.447.722)
Giảm do mua lại vốn tại Công ty con	-	(234.878.329.943)
Chia cổ tức, lợi nhuận	(465.950.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi khác	(208.307.900)	(187.469.311)
Số cuối kỳ	**13.447.370.723**	**13.535.822.053**

25. Khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

a. Ngoại tệ

Chỉ tiêu	Ngoại tệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
	USD	336.708,34	603.196,62
	CAD	20,00	20,00
	KHR	686.703.045,00	833.701.568,00

b. Tài sản nhận giữ hộ

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		
Tài sản không cần dùng bàn giao về địa phương	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
- Nhà tập thể	*273.368.165*	*(273.368.165)*	-
Cộng	**273.368.165**	**(273.368.165)**	**-**

Chỉ tiêu	Số đầu năm		
Tài sản không cần dùng bàn giao về địa phương	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
- Nhà tập thể	*273.368.165*	*(273.368.165)*	-
Cộng	**1.100.413.435**	**(682.318.086)**	**418.095.349**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (đơn vị tính: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán mủ cao su	282.978.260.313	274.119.868.121
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	10.005.497.610	10.641.082.600
Doanh thu sản phẩm chỉ thun, vật tư khác	82.225.924.993	61.205.892.619
Doanh thu bán thành phẩm nông nghiệp công nghệ cao	-	11.343.948.368
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	14.527.512.219	15.094.516.114
Doanh thu hoạt động khác	2.521.615.493	1.534.985.433
Cộng	**392.258.810.628**	**373.940.293.255**

1b. Trong đó, doanh thu với các bên liên quan *(Xem Thuyết minh VIII.1b)*

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	-	246.789.643
Doanh thu hoạt động khác	1.389.600	249.805.393
Cộng	**1.389.600**	**496.595.036**

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bán mủ cao su	266.755.990.098	231.047.838.473
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	12.174.200.383	12.412.862.753
Giá vốn thành phẩm sợi chỉ thun	82.324.041.066	58.752.719.478
Giá vốn bán thành phẩm nông nghiệp công nghệ cao	-	7.303.073.640
Giá vốn hoạt động khác	1.271.231.648	1.004.178.385
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	3.615.607.574
Cộng	**362.525.463.195**	**314.136.280.303**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay	1.123.889.621	1.961.250.430
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	38.293.145	92.461.232
Lãi chênh lệch tỷ giá	717.630.554	2.052.210.874
Cổ tức, lợi nhuận được chia	454.328.887	1.429.597.943
Lãi thoái vốn đầu tư vào Công ty con	-	82.986.959.865
Lãi đầu tư cao su liên kết	12.159.417	1.333.984.166
Cộng	**2.346.301.624**	**89.856.464.510**

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	18.758.239.251	8.395.911.462
Lỗ chênh lệch tỷ giá	384.757.779	751.485.453
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	299.104.528	-
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư cao su liên kết	-	(184.547.381)
Chi phí tài chính khác	265.781.939	249.365.365
Cộng	**19.707.883.497**	**9.212.214.899**

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí vật liệu, bao bì	798.782.060	984.236.122
Chi phí cho nhân viên	179.334.724	350.849.663
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	-	33.279.229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.779.836.917	5.189.581.379
Chi phí khác bằng tiền	1.434.958.287	1.686.768.210
Cộng	**5.192.911.988**	**8.244.714.603**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	11.802.801.886	9.760.661.278
Chi phí vật liệu quản lý	528.748.021	566.454.585
Chi phí khấu hao tài sản cố định	892.949.503	701.100.566
Dự phòng phải thu khó đòi	555.720.000	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(588.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	379.718.588	2.868.310.066
Chi phí bằng tiền khác	934.209.883	6.218.679.473
Cộng	**15.094.147.881**	**19.527.205.968**

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ đền bù tài sản, đất	862.463.430	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định	341.472.316	7.360.243.555
Thu tiền hỗ trợ Quỹ BHXK cao su	363.952.396	478.863.753
Thu nhập khác	3.118.424.510	1.086.038.582
Cộng	**4.686.312.652**	**8.925.145.890**

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản phạt và truy thu thuế	1.240.683	69.325.955
Chi phí tài sản bị thu hồi bồi thường	-	225.033.798
Chi phí khác	592.430.516	1.114.760.139
Cộng	**593.671.199**	**1.409.119.892**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59.940.731.219	128.267.466.064
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông:	(19.934.889.357)	(49.273.265.279)
+ Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về Việt Nam	-	(6.614.497.324)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(19.934.889.357)	(42.658.767.955)
- Lợi nhuận (+) / lỗ (-) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	40.005.841.862	78.994.200.785
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	155.800.000	155.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu) (*)	**257**	**507**

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2026 được tạm tính theo lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 trừ đi quỹ khen thưởng phúc lợi được tạm trích từ lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 theo tỷ lệ trích tương ứng năm 2025 của Tập đoàn. Căn cứ vào quyết định của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2027, số liệu về trích quỹ khen thưởng, phúc lợi có thể thay đổi và do đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể sẽ thay đổi.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	155.800.000	155.800.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	**155.800.000**	**155.800.000**

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	40.005.841.862	78.994.200.785
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	40.005.841.862	78.994.200.785
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	155.800.000	155.800.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) (*)	**257**	**507**

(*) Xem thuyết minh số VI.9.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền thu từ đi vay

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	91.811.688.312	328.216.985.907
Cộng	**91.811.688.312**	**328.216.985.907**

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền chi các khoản đi vay theo khế ước thông thường	51.828.000.000	308.530.204.416
Cộng	**51.828.000.000**	**308.530.204.416**

3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

Trong tổng số tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia kỳ này có (43.917.808 đồng) là chênh lệch lãi dự thu của khoản tương đương tiền cuối kỳ này và đầu kỳ này nhưng chưa thực tế thu tiền trong kỳ báo cáo.

Trong tổng số tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia kỳ trước có 76.136.986 đồng là chênh lệch lãi dự thu của khoản tương đương tiền cuối kỳ trước và đầu kỳ trước nhưng chưa thực tế thu tiền trong kỳ trước.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

STT	Thành viên Ban QLĐH	Chức danh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026			
			Tiền lương	Thù lao	Cổ tức	Cộng
1	Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch HĐQT	300.720.000	-	-	300.720.000
2	Nguyễn Minh	Tổng Giám đốc	241.716.000	41.000.000	-	282.716.000
3	Nguyễn Trần Giang	Tổng Giám đốc	180.612.000	41.000.000	-	221.612.000
4	Nguyễn Văn Cúc	Phó Tổng Giám đốc	174.104.000	39.145.000	-	213.249.000
5	Lê Thanh Bình	Kế toán trưởng	179.712.000	-	-	179.712.000
6	Tạ Quang Tòng	Thành viên HĐQT	-	41.000.000	-	41.000.000
7	Nguyễn Văn Thông	Thành viên HĐQT	133.728.000	41.000.000	-	174.728.000
8	Nguyễn Thị Mai Quyên	Thành viên HĐQT	123.710.000	41.000.000	-	164.710.000
9	Nguyễn Thạc Hoành	Trưởng BKS	179.712.000	-	-	179.712.000
10	Phan Thanh Tân	Thành viên BKS	101.088.000	-	-	101.088.000
11	Âu Quý Vinh	Thành viên BKS	93.384.000	20.816.000	-	114.200.000
	Tổng cộng		**1.708.486.000**	**264.961.000**	**-**	**1.973.447.000**

STT	Thành viên Ban QLĐH	Chức danh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			
			Tiền lương	Thù lao	Cổ tức	Cộng
1	Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch HĐQT	432.000.000		1.230.000	433.230.000
2	Nguyễn Minh	Tổng Giám đốc	379.964.000	40.800.000	492.000	421.256.000
3	Nguyễn Độ	Phó Tổng Giám đốc	208.918.000	40.800.000	1.156.200	250.874.200
4	Nguyễn Trần Giang	Phó Tổng Giám đốc	321.527.000	40.800.000	-	362.327.000
5	Lê Thanh Bình	Kế toán trưởng	312.870.000		-	312.870.000
6	Nguyễn Văn Cúc	Thành viên HĐQT	229.362.000	40.800.000	861.000	271.023.000
7	Tạ Quang Tòng	Thành viên HĐQT	-	40.800.000	-	40.800.000
8	Nguyễn Văn Thông	Thành viên HĐQT	195.237.000	40.800.000	-	236.037.000
9	Nguyễn Thạc Hoành	Trưởng BKS	324.000.000			324.000.000
10	Phan Thanh Tân	Thành viên BKS	158.908.000		-	158.908.000
11	Nguyễn Thị Mai Quyên	Thành viên BKS	206.413.000	20.400.000	541.200	227.354.200
	Tổng cộng		**2.769.199.000**	**265.200.000**	**4.280.400**	**3.038.679.400**

b. Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn bao gồm: công ty liên kết, các công ty mà Công ty đang đầu tư vốn và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Tên Công ty	Mối quan hệ
Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	Chủ sở hữu
Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI)	Công ty liên kết
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Công ty liên kết
Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk	Đầu tư dài hạn khác
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	Công ty con của DRI

Doanh thu với các bên liên quan khác:

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	-	246.789.643
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI	-	*246.789.643*
Doanh thu khác	1.389.600	249.805.393
Công ty CP kỹ thuật cao su	*1.389.600*	*1.309.500*
Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk	-	*34.853.000*
Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk	-	*213.642.893*
Cộng	**1.389.600**	**496.595.036**

Giao dịch với các bên liên quan khác:

		Kỳ này	Kỳ trước
Mua hàng hóa, dịch vụ (trừ tài sản cố định)			
Công ty CP Kỹ thuật cao su	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.274.971.076	3.728.134.002
Giao dịch khác			
Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	Trả gốc vay	40.000.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	Trả lãi vay	3.613.671.234	2.855.657.536
Công ty CP kỹ thuật cao su	Cổ tức được chia	486.000.000	540.000.000
Công ty CP cao su Thái Dương	Cổ tức được chia	-	360.000.000
Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk	Cổ tức được chia	454.184.421	455.389.663
Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	Chi trả cổ tức	-	37.918.833.600

Số dư với các bên liên quan khác:

Tên Công ty	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản tương đương tiền		
Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk	10.111.123.178	20.076.136.986
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 1 năm		
Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk	25.069.301.370	-
Phải trả người bán		
Công ty CP kỹ thuật cao su	1.335.488.606	211.940.125
Vay dài hạn		
Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	40.000.000.000	80.000.000.000

2. Số liệu so sánh

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư có liên quan; áp dụng Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty đã trình bày lại các thay đổi về mã số và các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này. Số liệu so sánh được trình bày lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

STT	Báo cáo tình hình tài chính	Số liệu tại ngày 01/01/2026 trình bày lại theo TT99/2025/TT-BTC		Số liệu tại ngày 31/12/2025 theo TT200/2014/TT-BTC		Chênh lệch
		Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền	
1	Các khoản tương đương tiền	112	141.935.954.114	112	141.859.817.128	76.136.986
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	11.373.993.657	123	11.202.760.780	171.232.877
3	Phải thu ngắn hạn khác	135	5.808.379.110	136	6.055.748.973	(247.369.863)
4	Hàng tồn kho	141	141.487.757.397	141	141.934.595.502	(446.838.105)
5	Phải thu về cho vay dài hạn		-	215	7.682.667.752	(7.682.667.752)
6	Phải thu dài hạn khác	215	7.684.767.752	216	2.100.000	7.682.667.752
7	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237	1.552.028.379		-	1.552.028.379
8	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	691.896.401.767	242	693.001.592.041	(1.105.190.274)
9	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.552.940		-	5.552.940
10	Phải trả ngắn hạn khác	320	30.157.645.047	319	30.163.197.987	(5.552.940)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

STT	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Số liệu 6 tháng đầu năm 2025 trình bày lại theo TT99/2025/TT-BTC		Số liệu 6 tháng đầu năm 2025 trình bày theo TT200/2014/TT-BTC		Chênh lệch
		Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền	
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**					
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(94.597.636.796)	05	(94.690.098.028)	92.461.232
3	**Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**98.506.265.012**	**08**	**98.413.803.780**	**92.461.232**
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(118.618.232.704)**	**20**	**(118.710.693.936)**	**92.461.232**
7	Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.163.643.786	27	3.179.968.032	(16.324.246)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**67.525.878.948**	**30**	**67.542.203.194**	**(16.324.246)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(69.728.936.875)	50	(69.805.073.861)	76.136.986
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	146.208.638.626	70	146.132.501.640	76.136.986

3. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tập đoàn và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Tập đoàn.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đắk Lắk, phê duyệt ngày 27 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật Tổng Giám đốc
HOÀNG THỊ THU SƯƠNG	LÊ THANH BÌNH	NGUYỄN MINH

CÔNG TY CP CAO SU ĐẮK LẮK **(DAKRUCO)**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 169/VBK-CT	*Đắk Lắk, ngày 28 tháng 08 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần cao su Đắk Lắk (DRG) thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 (sau khi soát xét) với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk

- Mã chứng khoán: DRG
- Địa chỉ: số 30 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ: 0262 3865015 - Fax: 0262 3865041
- Email: caosu@dakruco.com - Website: www.dakruco.com

2. Nội dung công bố thông tin

- BCTC giữa niên độ năm 2026 (6 tháng đầu năm 2026)

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (Tổ chức kiểm toán chỉ có ý kiến tại BCTC hợp nhất)

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trên BCTC trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/08/2026 tại đường dẫn: http://www.dakruco.com/index.php/shareholder

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toán chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Nguyễn Minh

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng bán niên năm 2026;
- BCTC Hợp nhất bán niên năm 2026;
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
DN: C=VN, S=ĐẮK LẮK, L=Buôn Ma Thuột, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:6000175829
Reason: I have reviewed this document
Location:
Date: 2026.08.28 13:42:56+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

CÔNG TY CP CAO SU ĐẮK LẮK **(DAKRUCO)**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 318/CT-TCKT	*Đắk Lắk, ngày 28 tháng 08 năm 2026*

"V/v Giải trình một số nội dung trên BCTC bán niên của DRG"

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nay, Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (Mã chứng khoán: DRG) báo cáo Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc giải trình một số nội dung trên Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 (06 tháng đầu năm 2026) so với cùng kỳ năm trước của Công ty, cụ thể như sau:

1. Báo cáo tài chính Riêng

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 06 tháng đầu năm 2026 trên BCTC Riêng tăng 11,1 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước *(tương đương tăng 20,9%)*. Nguyên nhân tăng: 06 tháng đầu năm 2026, Công ty chưa phát sinh chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước tăng so với kỳ này là 11,65 tỷ đồng)*.

2. Báo cáo tài chính Hợp nhất

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 06 tháng đầu năm 2026 trên BCTC Hợp nhất giảm 68,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước *(tương đương giảm 53,2 %)*. Nguyên nhân do: doanh thu tài chính kỳ trước tăng hơn so với kỳ này là 97,4 %, bởi trong 06 tháng đầu năm 2025 Công ty thoái bớt một vốn tại công ty con là Công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk (DRI), nên dẫn tới doanh thu hoạt động tài chính cao hơn so với cùng kỳ năm nay 87,5 tỷ đồng

3. Ý kiến ngoại trừ của kiểm toán

"Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty con ở nước ngoài là Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri và Công ty TNHH Kiểm nghiệm và Xuất khẩu nông sản Tây Nguyên chưa được soát xét. Báo cáo tài chính của công ty con sau soát xét nếu có thay đổi có thể làm ảnh hưởng đến số liệu của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ hợp nhất (nếu có);"

Lý do là:

(i) Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri *(sau đây viết tắt là Dakmoruco)* là công ty con đang hoạt động tại Vương quốc Campuchia, vì vậy, Dakmoruco phải đảm bảo tuân thủ chế độ kế toán và sau khi có kết quả kiểm tra, kiểm toán của nước sở tại sẽ dẫn tới việc thay đổi một số chỉ tiêu khi lên báo cáo tài chính hợp nhất của DRG;

(ii) Công ty TNHH Kiểm nghiệm và Xuất khẩu nông sản Tây Nguyên là công ty con của DRG, nhưng công ty mới thành lập và đi vào hoạt động kể từ ngày 01/06/2026.

Trên đây là văn bản giải trình một số nội dung trên BCTC bán niên đã được soát xét của Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk. Công ty cổ phần Cao su Đắk Lắk xin trân trọng báo cáo Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và toàn thể quý Cổ đông của Công ty được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT HĐQT (B/c);
- Ban TGĐ; Ban KS;
- P. TCKT; Người QT Cty;
- Lưu Văn thư.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
DN: C=VN, S=ĐẮK LẮK, L=Buôn Ma Thuột, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:6000175829
Reason: I have reviewed this document
Location:
Date: 2026.08.28 13:50:33 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0